**UNIT 1: MY NEW SCHOOL**

**1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)**

**a. Form**

**\* Tobe: is, am, are**

**(+) S + is/ am/ are + O/ N.**

(-) **S + isn't/ am not/ aren't + O/ N.**

(?)**Is/ Are + S + O/ N ?**

**Yes, S + is/ am/ are.**

**No, S + isn't/ aren't/ am not.**

Ex. She (be) **is** twelve years old.

Ex. I (not be) **am not** in Dong Truc.

Ex. **Is** she (be) twelve years old?

Yes, she (be) **is**.

**\* Normal verb (động từ thường):**

**(+) S + V(s, es) + O**

Ex.He ( live) **lives** in Can Kiem.

They (live) **live** in Can Kiem.

**(-) S + don't/ doesn't + V + O**

Ex.He ( not live) **doesn't live** in Binh Phu.

They (not live) **don't live** in Can Kiem.

**(?) Do/ Does + S + V + O?**

**Yes, S + do/ does.**

**No, S + don't/ doesn't.**

Ex. **Does**He (live) **live**in Binh Phu?

**Do**They (live) **live** in Can Kiem?

**Usage (cách dùng):**Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

**b. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn:**

- Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never.

- Các trạng từ chỉ thời gian: every + time (every day), today, nowadays, Sundays.

**2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)**

**a. Form**

(+) S + tobe(am/ is/ are) + V-ing

(- ) S + tobe + not (‘m not/ isn’t/ aren’t) + V-ing

(?) Tobe + S + V-ing…?

Yes, S + tobe(am/ is/ are).

No, S + tobe + not (‘m not/ isn’t/ aren’t)

**b. Usage (cách dùng):** Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

**c. Dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn:**

* Adverbs: now, at the moment, at present, right now
* Verbs: Look! Watch!/ Listen!/ Be (careful/ quiet)!
* Answer questions with “Where”

**UNIT 2: MY HOME**

**1. There is.... / there are.... (có)**

**a. There is**

(+) There is + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).

danh từ không đếm được

Ex. There is a book on the table.

There is some milk in the bottle.

(-) There isn't + a/ an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place).

danh từ không đếm được

Ex. There isn't a knife on the table.

There isn't some coffee in the cup.

(?) Is + there + a/an + n (danh từ số ít) + (in/ on/ at..... + place)?

danh từ không đếm được

Yes, there is/ No, there isn't.

Ex. Is there a knife on the table? Yes, there is.

Is there some coffee in the cup? No, there isn't.

**2. Prepositions of place (các giới từ chỉ nơi chốn)**

**In front of,** **behind, between**, **across from/ opposite,** n**ext to/ beside, near/ close to, on**,  **in, at**

**UNIT 3: MY FRIENDS**

**1. Describe appearance with "be" (miêu tả hình dáng với "be")**

Ex. He is tall and handsome.

(+)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| I | + am | + adj |
| You/ we/ they/ Lan and Na | + are |
| She/ He/ It/ Lan | + is |

Ex. They aren't fat.

(-)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| I | + am not |  |
| You/ we/ they/ Lan and Na | + aren't | + adj |
| She/ He/ It/ Lan | + isn't |  |

Ex. Is she beautiful?

(?)

|  |  |
| --- | --- |
| Am | I + adj? |
| - Yes, you are/ No, you aren't | |
| Are | you/ we/ they/ Lan and Na + adj |
| - Yes, you/ we/ they are/ No, you/ we/ they aren't | |
| Is | She/ He/ It/ Lan + adj |
| - Yes, she/ he/ it is/ No, she/ he/ it isn't. | |

**2. Describe appearance with "have"(miêu tả hình dáng với "have")**

Ex. She has an oval face.

(+)

|  |
| --- |
| I/ you/ we/ they/ Lan and Na + have (a/ an) + adj + noun. |
| He/ She/ It/ Lan + has (a/ an) + adj + noun. |

Ex. He doesn't have beard. ( Ông ấy không có dâu quai nón)

(-)

|  |
| --- |
| I/ you/ we/ they/ Lan and Na + haven't (a/an) + adj + noun. |
| He/ She/ It/ Lan + hasn't (a/ an) + adj + noun. |

Ex. Does she have small nose?

|  |  |
| --- | --- |
| Do + I/ you/ we/ they + have (a/ an) + adj + noun? | - Yes, I/ you/ we/ they do  - No, I/ you/ we/ they don't. |
| Does + she/ he/ it + have + (a /an) + adj + noun? | - Yes, he/ she/ it does  - No, he/ she/ it doesn't. |

**3. The present continuous for future ( Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả ý tương lai)**

- Cấu trúc và cách sử dụng xem lại bài 1.

- Ngoài những cách dùng cơ bản của thì HTTD đã giới thiệu ở bài 1, chúng ta còn dùng thì này để nói về kế hoạch hoặc dự định trong tương lai.

Ex: Tomorrow evening, my best friend is having a party in her house.

They aren't coming here next weekend.

\* **Chú ý:** Chúng ta còn dùng cấu trúc "be going to + V" (sẽ làm gì) để nói về dự định trong tương lai gần.

Ex. He is going to work in England next month.

I and my mother are going to Da Lat for vacation.

**UNIT 4: MY NEIGHBOURHOOD**

**I. Comparative (So sánh hơn)**

**1. short adj and long adjective:**

**\* Tính từ ngắn (short adjective):** là tính từ có một âm tiết.

Ex. good, small, hot, thin,…

**\* Tính từ dài (long adjective):** là tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Ex. expensive, skillful, beautiful,….

**a. Comparative with short adjective:**

S1 + be (is/ am/ are) + short adj-er + than + S2

Ex. I'm taller than my brother.

**b. Comparative with long adjective:**

S1 + be (is/ am / are) + more + long adj + than + S2

Ex. This dress is more expensive than my dress.

**\* Note:**

- Tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì ta đổi "y" thành "i" rồi thêm "er".

Ex. happy - happier easy - easier

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm "r"

Ex. large - larger

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "er".

Ex. hot - hotter thin - thinner.

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **adjective** | **comparative** | **meaning** |
| good | better | tốt, hay, giỏi |
| bad | worse | xấu, tồi tệ |
| little | less | ít |
| many/ much | more | nhiều |
| far | father/ further | xa |

**II. GIVING DIRECTIONS (Hỏi và trả lời về chỉ đường)**

**1. Asking the way:**

Khi hỏi đường, chúng ta có thể dùng các cấu trúc câu hỏi sau:

**- How do I get to + …………………..?**

**- Can/ Could you tell/ show me the way to + ………………..?**

**- Do you know where the + ………………….. + is?**

***2.*Giving the way ( chỉ đường):**

Khi chỉ đường chúng ta có thể dùng các câu và cụm từ sau:

- turn left/ right: rẽ trái/ phải.

- go straight: đi thẳng.

- go south/ east/ north/ west: đi về phía nam/ đông/ bắc/ tây.

- go along: đi dọc theo.

- go one block: đi qua 1 tòa nhà.

- go pass: đi qua.

- cross: băng qua.

- It's around…: Nó ở xung quanh…..

- Take the first/ second street on the left/ right: rẽ trái/ phải ở đường thứ nhất/ hai.

- It's next to….: Nó ở bên cạnh…..

- It's at the end of …… : Nó ở cuối…..

- It's opposite…… : Nó đối diện…..

- It's on your left/ right: Nó ở bên tay trái/ phải của bạn.

- Turn right a t the crossroad: Rẽ phải ở ngã tư.

**UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WOLRD**

**I. Superlative (so sánh hơn nhất)**

**1. Superlative with short adjectives:**

Ex. My brother is the tallest person in my family.

**S1 + tobe + the short adj+ est** **+ noun + (in/ of..............+ n)**

**Superlative with long adjectives:**

Ex. This dress is the most expensive dress in this shop.

**S1 + tobe + the most + long adj+ est** **+ noun + (in/ of..............+ n)**

**3. Note:**

- Tính từ từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" thì đổi "y" thành "i" rồi thế "est"

Ex. happy - happiest easy - easiest

- Tính từ kết thúc bằng "e" thì chỉ thêm "st"

Ex. large - largest

- Nếu tính từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "est"

Ex. hot - hottest thin - thinnest

- Một vài trường hợp là tính từ bất quy tắc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Adjective** | **Superlative** | **Meaning** |
| good | the best | tốt, hay, giỏi nhất |
| bad | the worst | xấu, tồi tệ nhất |
| little | the least | ít nhất |
| many/ much | the most | nhiều nhất |
| far | the farthest/ furthest | xa nhất |

**II. Modal verb: must**

- Đồng từ khuyết thiếu must (phải) được dùng để đưa ra một mệnh lệnh, sự cấm đoán.

Ex. You must finish your homework before going to bed.

He must arrive here on time.

- Khi phủ định, chúng ta chỉ cần thêm " not" sau động từ "must". Có thể viết tắt là mustn't.

Ex. You mustn't play with fire

He mustn't tobe late.

**Chú ý**:

- Ngoài động từ must thì các động từ khuyết thiếu thường gặp: can (có thể), should (nên), may - might (có lẽ), ....

- Động từ khuyết thiếu không cần chia ở ngôi thứ ba số ít: I must; She must; He must;...

- Không có hình thức nguyên thể hay quá khứ phân từ giống như các động từ khác.

**UNIT 6: OUR TET HOLIDAY**

**1. The future simple:**

**a. Form:**

(+) S + will + V + O

(-) S + will not (won't) + V + O

(?) Will + S + V + O?

Yes, S + will

No, S + won't

Wh + will + S + V?

S + will + V + O

Ex. My dad will cook lunch for my family tomorrow.

**b. Usage:**Thì tương lai đơn giản dùng để:

- Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.

**c. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong … nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

**2. Advice (lời khuyên):**

**Cách dùng “should/ shouldn’t” (nên/ không nên)**

**a) Cách thành lập**

Chủ ngữ (S) + should + động từ (v)

Ex: You should see a doctor. Bạn nên đi khám bác sĩ.

Chủ ngữ (S) + shouldn’t + động từ (v)

Ex: You shouldn’t eat too many candies.

Should + chủ ngữ (S) + động từ (v)...?

Ex: Should he go to the dentist?